

**CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÌ CỘNG ĐỒNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÌ CỘNG ĐỒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COMMUNITY RESEARCH AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CORECOD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109960992

**3. Ngày thành lập:** 08/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0328660343

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại pháp luật cấm) | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                         | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                     | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                       | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                   | 4641     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                      | 4669     |
| 7.  | Trồng lúa                                                                                              | 0111     |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                | 0112     |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                           | 0113     |
| 10. | Trồng cây mía                                                                                          | 0114     |
| 11. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                   | 0118     |
| 12. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                | 0119     |
| 13. | Trồng cây ăn quả                                                                                       | 0121     |
| 14. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                             | 0122     |
| 15. | Trồng cây điều                                                                                         | 0123     |
| 16. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                      | 0124     |
| 17. | Trồng cây cao su                                                                                       | 0125     |
| 18. | Trồng cây cà phê                                                                                       | 0126     |
| 19. | Trồng cây chè                                                                                          | 0127     |
| 20. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                | 0128     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                            | 0129        |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                         | 8230        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                         | 8299        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                         | 7212(Chính) |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                   | 7214        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                        | 7221        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                               | 4711        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4722        |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4730        |
| 32. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                      | 1030        |
| 33. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                   | 1040        |
| 34. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                     | 1062        |
| 35. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                    | 1072        |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                             | 1075        |
| 37. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                      | 1076        |
| 38. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                   | 1077        |
| 39. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất súp và nước xút<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt<br>- Sản xuất dấm<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo | 1079        |
| 40. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                     | 1080        |
| 41. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                           | 1104        |
| 42. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                      | 1311        |
| 43. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                             | 1312        |
| 44. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                           | 1391        |
| 45. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                            | 1392        |
| 46. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                          | 1393        |
| 47. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                  | 1420        |
| 48. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                              | 1430        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                          | 4781 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                           | 4921 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                  | 4922 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4929 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi<br>- Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>- Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt) | 4931 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 56. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                 | 5011 |
| 57. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 58. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 63. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ KIM THÀNH | Việt Nam  | P1507 - CT9, tổ 32, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 300.000.000           | 60,000    | 001160021681                                                                                            |         |

|   |                       |             |                                                                                                               |             |        |              |  |
|---|-----------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN<br>CÔNG<br>CHÍNH | Việt<br>Nam | P410 - A1, số 2D<br>đường Khâm Thiên,<br>Phường Khâm Thiên,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 200.000.000 | 40,000 | 001083000183 |  |
|---|-----------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM THÀNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001160021681

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1507 - CT9, tổ 32, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1507 - CT9, tổ 32, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội